

Số: 250/GPMT-UBND

Nhon Trach, ngày 26 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4038/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Nhơn Trạch về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về tổ chức triển khai Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh phép môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 2532/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 196/VBGT-TY ngày 19 ngày 6 năm 2025 của Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở "Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản



phẩm/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 860/TTr-NNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Taeyang Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm trong đó sản xuất dao, muổng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1)” tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, công suất 20.000.000 sản phẩm/năm (tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm trong đó sản xuất dao, muổng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm); cho thuê nhà xưởng, diện tích 4.716m² (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê đất lại đất của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, trong thửa đất số 77, 78, tờ bản đồ địa chính số 24 xã Hiệp Phước, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 614000 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: số 0900182899-001 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2018 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9838252261, chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 15 tháng 4 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.5. Mã số thuế: 0900182899-001 (địa điểm hoạt động).

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; cho thuê nhà xưởng.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Trong diện tích 86.591,2 m².

- Cơ sở nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

❖ Sản xuất đồ dùng bằng kim loại dùng cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn:

+ Công suất: 20.000.000 sản phẩm/năm tương đương khoảng 3.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó sản xuất dao, muổng, nĩa 950 tấn/năm và các sản phẩm khác 2.050 tấn/năm).

+ Quy trình sản xuất:

* Quy trình sản xuất nôi, chảo:

(1) Quy trình sản xuất body: Phôi nguyên liệu → Vuốt tạo hình → Gắn đáy (đối với một số sản phẩm đặc biệt) → Cắt biên dạng → Rửa sản phẩm → Vuốt mép → Đánh bóng → Sơn (chỉ sử dụng với một số sản phẩm có yêu cầu) → Lắp ráp → Đóng gói.

(2) Quy trình sản xuất nắp, quai: Phôi nguyên liệu → Vuốt tạo hình → Hàn tích → Rửa sản phẩm → Vuốt mép → Đánh bóng → Lắp ráp thành nắp, quai hoàn thiện → Lắp ráp vào body (thân nôi, chảo) trong chuyên sản xuất body → Sản phẩm nôi, chảo.

* Quy trình sản xuất dao: Nguyên liệu (thép cuộn) → Tạo phôi → Dập chuôi lần 1 → Cán lưỡi → Cắt biên → Mài và đánh bóng → Dập chuôi lần 2 → Mài dao nước → Tẩy rửa → Mài → Bỏ đầu dao → Cắt răng dao → Đánh bóng → Tẩy rửa hoàn thiện → Tạo màu → Kiểm tra → Uốn → Liếc lưỡi → Dập chữ → Đóng gói.

* Quy trình sản xuất muổng, nĩa: Nguyên liệu (thép cuộn) → Chia cuộn → Tạo phôi → Cắt biên → Mài → Tẩy rửa → Tạo hình tay cầm → Mài → Đánh bóng → Tẩy rửa hoàn thiện → Tạo màu → Kiểm tra → Uốn → Dập chữ → Đóng gói.

❖ Cho thuê nhà xưởng:

- Công suất: 4.716 m².

- Quy trình hoạt động: Đơn vị có nhu cầu → Liên hệ Chủ cơ sở thực hiện thoả thuận, ký hợp đồng thuê nhà xưởng → Hoạt động sản xuất.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.



Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Taeyang Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 26 tháng 06 năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Nhơn Trạch tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, PCVP. HĐND và UBND huyện;
- Phòng NNMT huyện (02 bản chính);
- Phòng VHKT huyện (công khai trên trang thông tin điện tử huyện);
- Công ty IDICO-URBIZ;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Lưu: VT, TH (Ti, S).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Quốc Tân

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên của cơ sở với lưu lượng tối đa khoảng 63,8 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng tối đa khoảng 28 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 1 với lưu lượng tối đa khoảng 38,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Nước thải từ các máy rửa bán thành phẩm, thành phẩm, máy đánh bóng rung xưởng 2 với lưu lượng tối đa khoảng 67,6 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn với lưu lượng tối đa khoảng 1,6 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 06: Nước thải từ máy rửa trong chuyền phun sơn, từ máy rửa trong chuyền tạo màu dao, nĩa, muỗng với lưu lượng tối đa khoảng 2,2 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 07: Nước xả cặn tháp làm mát với lưu lượng tối đa khoảng 1 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn mài ướt với lưu lượng tối đa khoảng 7,2 m³/ngày.đêm (nguồn thải này được thu gom, sử dụng tuần hoàn).

2. Dòng nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ nguồn 01 đến nguồn 07 của cơ sở (khoảng 209,6 m³/ngày) sau khi xử lý bằng công trình xử lý nước thải của Nhà máy (01 dòng thải) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý.

Hiện tại, Công ty TNHH Taeyang Việt Nam (Chi nhánh Đồng Nai Công ty TNHH Taeyang Việt Nam) đã ký hợp đồng xử lý nước thải số 1281/HĐ-CT ngày 25/9/2018 với Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO về việc tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động cơ sở tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I đạt quy chuẩn môi trường cho phép theo quy định cột B, QCVN 40:2011/BTNMT, áp dụng hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$.

Cơ sở không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, khu nhà vệ sinh, khu vực công bảo vệ, từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân, sau xử lý sơ bộ bằng 07 bể tự hoại 03 ngăn ($V = 180 \text{ m}^3$) và nước thải từ nhà ăn sau xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ ($V = 10 \text{ m}^3$), được thu gom bằng đường ống HDPE Ø200mm, đường ống PVC Ø300mm và cống BTCT Ø400mm về bể thu gom nước thải sinh hoạt thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $210 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm, bán thành phẩm, từ công đoạn đánh bóng rung, từ công đoạn rửa trong chuyền phun sơn, chuyền tạo màu dao, muống, nĩa, từ hoạt động xả đáy hệ thống Chiller được thu gom bằng đường ống PVC Ø350mm về bể thu gom nước thải sản xuất kết hợp điều hoà thuộc cụm xử lý hoá lý, công suất thiết kế $120 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tiền xử lý) để xử lý sơ bộ trước khi bơm vào bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế $210 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Nhà máy để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ công đoạn mài ướt được thu gom bằng đường ống PVC Ø60mm về bể lắng nước thải sản xuất (kích thước $D \times R \times C = 9\text{m} \times 3,7\text{m} \times 3\text{m}$) để lắng cặn, sau đó bơm lên tháp làm mát để giải nhiệt trước khi bơm tuần hoàn lại công đoạn mài ướt để tái sử dụng.

- Vị trí đầu nối: 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I tại 01 hố ga trên đường số 12.

- Tọa độ: $X(\text{m}) = 1.188.112$; $Y(\text{m}) = 410.729$, hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3° .

- Chế độ đầu nối nước thải: Liên tục.

- Phương thức đầu nối: tự chảy (24/24 giờ).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → bể thu gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(2) Nước thải nhà ăn → bể tách dầu mỡ → bể thu gom nước thải sinh hoạt → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(3) Nước thải sản xuất → bể thu gom nước thải sản xuất + điều hoà → bể trung hoà → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hóa lý → bể trung gian → Bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ.

(1) + (2) + (3) → bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ → bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → bể chứa nước sau xử lý → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (01 vị trí trên đường số 12).

- Công suất thiết kế: 210 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO.

1.4. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định;

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn;

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng;

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý;

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống thu gom, đầu nối nước thải, ngừng hoạt động đối với các công đoạn phát sinh nước thải hoặc tạm ngừng hoạt động sản xuất tại nhà máy để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý;

- Vị trí điểm đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I: tại 01 hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I trên đường số 12.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (từ tháng 01/2027 đến tháng 06/2027). Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.1. Đối với hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 210 m³/ngày.đêm phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải (01 mẫu tại bể thu gom nước thải sản xuất kết hợp điều hoà thuộc cụm xử lý hoá lý và 01 mẫu tại bể điều hoà kết hợp tách dầu mỡ) và nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế: 210 m³/ngày.đêm.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Thành phần ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, sắt, tổng Nitơ, tổng Phospho, dầu mỡ khoáng.

+ Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm cơ sở phải giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn giới hạn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I.

+ Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của nước thải theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, không xả thải trực tiếp ra môi trường; phối hợp Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO trong việc kê khai, giám sát khối lượng nước thải đầu nối; bảo đảm tổng khối lượng nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I không vượt quá công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.2 Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các đường ống thoát nước thải nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại

khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, khoản 13 sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



PHỤ LỤC 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250/GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 1 (xưởng 1);
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 2 (xưởng 1);
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 3 (xưởng 1);
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay nắp (xưởng 1);
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3 (xưởng 1);
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 4 (xưởng 1);
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5 (xưởng 1);
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6 (xưởng 1);
- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7 (xưởng 1);
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4 (xưởng 1);
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5 (xưởng 1);
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6 (xưởng 2);
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7 (xưởng 2);
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8 (xưởng 2);
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9 (xưởng 2);
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10 (xưởng 2);
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11 (xưởng 2);
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12 (xưởng 2);
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13 (xưởng 2);
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14 (xưởng 2);
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15 (xưởng 2);
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16 (xưởng 2);
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17 (xưởng 2);
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18 (xưởng 2);

- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 19 (xưởng 2);
- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 20 (xưởng 2);
- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 21 (xưởng 2);
- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 22 (xưởng 2);
- Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 23 (xưởng 2);
- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 24 (xưởng 2);
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 25 (xưởng 2);
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 26 (xưởng 2);
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 27 (xưởng 2);
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 28 (xưởng 2);
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 29 (xưởng 2);
- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 30 (xưởng 2);
- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 31 (xưởng 2);
- Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 32 (xưởng 2);
- Nguồn số 39: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 33 (xưởng 2);
- Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 34 (xưởng 2);
- Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ chuyển phun sơn 1;
- Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyển phun sơn 2;
- Nguồn số 43: Bụi phát sinh từ buồng sơn phủ chuyển phun sơn 2;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 1, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 01). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X1 = 1.188.325$; $Y1 = 410.895$).
- Dòng khí thải 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 2, công suất thiết kế $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 02). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X2 = 1.188.333$; $Y2 = 410.893$).
- Dòng khí thải 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tự động 3, công suất thiết kế $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 03). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X3 = 1.188.336$; $Y3 = 410.892$).
- Dòng khí thải 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyển đánh bóng tay nấp, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 04). Toạ độ vị trí xả khí thải: ($X4 = 1.188.391$; $Y4 = 410.960$).

- Dòng khí thải 05: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 3, công suất thiết kế $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X5 = 1.188.389$; $Y5 = 410.952$).

- Dòng khí thải 06 Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 4, công suất thiết kế $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X6 = 1.188.387$; $Y6 = 410.943$).

- Dòng khí thải 07: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 5, công suất thiết kế $40.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X7 = 1.188.385$; $Y7 = 410.934$).

- Dòng khí thải 08: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 6, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X8 = 1.188.384$; $Y8 = 410.928$).

- Dòng khí thải 09: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tay line 7, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X9 = 1.188.383$; $Y9 = 410.922$).

- Dòng khí thải 10: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 4, công suất thiết kế $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X10 = 1.188.361$; $Y10 = 410.980$).

- Dòng khí thải 11: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 5, công suất thiết kế $30.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X11 = 1.188.332$; $Y11 = 410.988$).

- Dòng khí thải 12 Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 6, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X12 = 1.188.338$; $Y12 = 411.001$).

- Dòng khí thải 13: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 7, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X13 = 1.188.342$; $Y13 = 410.999$).

- Dòng khí thải 14: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 8, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X14 = 1.188.365$; $Y14 = 410.995$).

- Dòng khí thải 15: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 9, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X15 = 1.188.376$; $Y15 = 410.992$).

- Dòng khí thải 16: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 10, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X16 = 1.188.380$; $Y16 = 410.991$).

- Dòng khí thải 17: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 11, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 17). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X17 = 1.188.384$; $Y17 = 410.990$).

- Dòng khí thải 18: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 12, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{18} = 1.188.395$; $Y_{18} = 410.987$).
- Dòng khí thải 19: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 13, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{19} = 1.188.396$; $Y_{19} = 410.992$).
- Dòng khí thải 20: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 14, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{20} = 1.188.396$; $Y_{20} = 411.002$).
- Dòng khí thải 21: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 15, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{21} = 1.188.396$; $Y_{21} = 410.994$).
- Dòng khí thải 22: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 16, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{22} = 1.188.399$; $Y_{22} = 411.011$).
- Dòng khí thải 23: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 17, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{23} = 1.188.401$; $Y_{23} = 411.014$).
- Dòng khí thải 24: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 18, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{24} = 1.188.402$; $Y_{24} = 411.018$).
- Dòng khí thải 25: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 19, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{25} = 1.188.402$; $Y_{25} = 411.021$).
- Dòng khí thải 26: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 20, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{26} = 1.188.407$; $Y_{26} = 411.032$).
- Dòng khí thải 27: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 21, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{27} = 1.188.409$; $Y_{27} = 411.036$).
- Dòng khí thải 28: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 22, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{28} = 1.188.410$; $Y_{28} = 411.041$).
- Dòng khí thải 29: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 23, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{29} = 1.188.411$; $Y_{29} = 411.044$).
- Dòng khí thải 30: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 24, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{30} = 1.188.413$; $Y_{30} = 411.054$).

- Dòng khí thải 31: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 25, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{31} = 1.188.414$; $Y_{31} = 411.060$).

- Dòng khí thải 32: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 26, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{32} = 1.188.409$; $Y_{32} = 411.065$).

- Dòng khí thải 33: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 27, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{33} = 1.188.402$; $Y_{33} = 411.067$).

- Dòng khí thải 34: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 28, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{34} = 1.188.396$; $Y_{34} = 411.068$).

- Dòng khí thải 35: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 29, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{35} = 1.188.383$; $Y_{35} = 411.071$).

- Dòng khí thải 36: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 30, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{36} = 1.188.377$; $Y_{36} = 411.072$).

- Dòng khí thải 37: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 31, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{37} = 1.188.365$; $Y_{37} = 411.073$).

- Dòng khí thải 38: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 32, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{38} = 1.188.365$; $Y_{38} = 411.074$).

- Dòng khí thải 39: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 33, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{39} = 1.188.360$; $Y_{39} = 411.076$).

- Dòng khí thải 40: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền đánh bóng tự động 34, công suất thiết kế $25.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 40). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{40} = 1.188.355$; $Y_{40} = 411.077$).

- Dòng khí thải 41: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ chuyền phun sơn 1, công suất thiết kế $20.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{41} = 1.188.328$; $Y_{41} = 410.894$).

- Dòng khí thải 42: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn lót chuyền phun sơn 2, công suất thiết kế $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{42} = 1.188.255$; $Y_{42} = 411.004$).

- Dòng khí thải 43: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ buồng sơn phủ chuyền phun sơn 2, công suất thiết kế $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (Nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: ($X_{43} = 1.188.287$; $Y_{43} = 410.997$).

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.125.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng lớn nhất $40.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN19:2009/ BTNMT, cột B ($K_p=0,8$, $K_v=0,8$)		
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	128		

Chủ cơ sở rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) theo lộ trình quy định (kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Dòng số 01 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 1 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X1 = 1.188.325; Y1 = 410.895.
- Dòng số 02 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X2 = 1.188.333; Y2 = 410.893.
- Dòng số 03 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 3 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X3 = 1.188.336; Y3 = 410.892.
- Dòng số 04 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay nắp để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X4 = 1.188.391; Y4 = 410.960.
- Dòng số 05 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay line 3 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X5 = 1.188.389; Y5 = 410.952.
- Dòng số 06 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay line 4 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X6 = 1.188.387; Y6 = 410.943.
- Dòng số 07 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay line 5 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 40.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X7 = 1.188.385; Y7 = 410.934.
- Dòng số 08 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay line 6 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X8 = 1.188.384; Y8 = 410.928.
- Dòng số 09 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tay line 7 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X9 = 1.188.383; Y9 = 410.922.
- Dòng số 10 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 4 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X10 = 1.188.361; Y10 = 410.980.

- Dòng số 11 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 5 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 30.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X11 = 1.188.332; Y11 = 410.988.

- Dòng số 12 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 6 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X12 = 1.188.338; Y12 = 411.001.

- Dòng số 13 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 7 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X13 = 1.188.342; Y13 = 410.999.

- Dòng số 14 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 8 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X14 = 1.188.365; Y14 = 410.995.

- Dòng số 15 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 9 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X15 = 1.188.376; Y15 = 410.992.

- Dòng số 16 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 10 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X16 = 1.188.380; Y16 = 410.991.

- Dòng số 17 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 11 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X17 = 1.188.384; Y17 = 410.990.

- Dòng số 18 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 12 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X18 = 1.188.395; Y18 = 410.987.

- Dòng số 19 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 13 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X19 = 1.188.396; Y19 = 410.992.

- Dòng số 20 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 14 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X20 = 1.188.396; Y20 = 411.002.

- Dòng số 21 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 15 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X21 = 1.188.396; Y21 = 410.994.

- Dòng số 22 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 16 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X22 = 1.188.399; Y22 = 411.011.

- Dòng số 23 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 17 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X23 = 1.188.401; Y23 = 411.014.

- Dòng số 24 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 18 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X24 = 1.188.402; Y24 = 411.018.

- Dòng số 25 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 19 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X25 = 1.188.402; Y25 = 411.021.

- Dòng số 26 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 20 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X26 = 1.188.407; Y26 = 411.032.

- Dòng số 27 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 21 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X27 = 1.188.409; Y27 = 411.036.

- Dòng số 28 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 22 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X28 = 1.188.410; Y28 = 411.041.

- Dòng số 29 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 23 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X29 = 1.188.411; Y29 = 411.044.

- Dòng số 30 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 24 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X30 = 1.188.413; Y30 = 411.054.

- Dòng số 31 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 25 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X31 = 1.188.414; Y31 = 411.060.

- Dòng số 32 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 26 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X32 = 1.188.409; Y32 = 411.065.

- Dòng số 33 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 27 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X33 = 1.188.402; Y33 = 411.067.

- Dòng số 34 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 28 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X34 = 1.188.396; Y34 = 411.068.

- Dòng số 35 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 29 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X35 = 1.188.383; Y35 = 411.071.

- Dòng số 36 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 30 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X36 = 1.188.377; Y36 = 411.072.

- Dòng số 37 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 31 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X37 = 1.188.365; Y37 = 411.073.

- Dòng số 38 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 32 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X38 = 1.188.365; Y38 = 411.074.

- Dòng số 39 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 33 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X39 = 1.188.360; Y39 = 411.076.

- Dòng số 40 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên đánh bóng tự động 34 để xử lý, thoát

ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 25.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X40 = 1.188.355; Y40 = 411.077.

- Dòng số 41 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của chuyên phun sơn 1 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø600mm, cao 8m, công suất 20.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X41 = 1.188.328; Y41 = 410.894.

- Dòng số 42 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của buồng sơn lót chuyên phun sơn 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø500mm, cao 8m, công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X42 = 1.188.255; Y42 = 411.004.

- Dòng số 43 được thu gom bằng đường ống đường kính D600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi của buồng sơn phủ chuyên phun sơn 2 để xử lý, thoát ra ống thải, Ø500mm, cao 8m, công suất 15.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X43 = 1.188.287; Y43 = 410.997.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Đường ống thu gom → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Đạt quy chuẩn Quốc gia về môi trường được phép xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 01, 04, 08, 09, từ dòng khí thải số 12 đến dòng khí thải số 40: 25.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 02, 10, 11: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 03, 05, 06, 07: 40.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 41: 20.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý bụi đối với dòng khí thải số 42, 43: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều

thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 33 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- 04 Hệ thống xử lý bụi công đoạn mài, đánh bóng, công suất thiết kế 40.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 Hệ thống xử lý bụi chuyên phun sơn 1, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- 02 Hệ thống xử lý bụi chuyên phun sơn 2, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép, máy dập tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy rửa tại xưởng 1;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực chuyển phun sơn tại xưởng 1;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy mài, đánh bóng tại xưởng 1;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy ép, máy dập tại xưởng 2;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy rửa tại xưởng 2;
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực các máy mài, đánh bóng tại xưởng 2;
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực tháp làm mát;
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đặt máy nén khí;
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của các máy thổi khí, máy bơm khu vực hệ thống xử lý nước thải;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1.188.314; Y = 410.920.
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1.188.268; Y = 410.944.
- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1.188.276; Y = 410.992.
- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1.188.365; Y = 410.944.
- Nguồn số 05 có tọa độ: X = 1.188.329; Y = 411.060.
- Nguồn số 06 có tọa độ: X = 1.188.359; Y = 411.040.
- Nguồn số 07 có tọa độ: X = 1.188.389; Y = 411.042.
- Nguồn số 08 có tọa độ: X = 1.188.372; Y = 411.085.

- Nguồn số 09 có tọa độ: $X = 1.188.368$; $Y = 410.825$.

- Nguồn số 10 có tọa độ: $X = 1.188.110$; $Y = 410.736$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (QCVN 24:2016/BYT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.



PHỤ LỤC 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh: 2.011.854 kg/năm.

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Ba vía nhiễm dầu	Rắn	20.712	07 03 11	KS
2	Bụi từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	580.902		
3	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	331	17 02 03	NH
4	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH	Rắn	29.847	18 02 01	KS
5	Vật liệu mài mòn có chứa TPNH	Rắn	3.355	07 03 08	KS
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	13	16 01 06	NH
7	Cặn lắng từ bể lắng nước thải sản xuất	Bùn	1.178.558	07 03 07	KS
8	Cát thải	Rắn	60.273	07 03 08	KS
9	Bao bì mềm thải	Rắn	964	18 01 01	KS
10	Bao bì kim loại cứng thải	Rắn	2.560	18 01 02	KS
11	Bao bì nhựa cứng thải	Rắn	2.883	18 01 03	KS
12	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	131.456	12 06 05	KS
	Tổng cộng		2.011.854		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 513.366 kg/năm.

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Ba vía thải	Rắn	12 08 05	TT-R	400.043
2	Nhóm giấy: giấy vụn, thùng giấy carton	Rắn	12 08 03	TT-R	80.960
3	Nhóm gỗ (pallet thải)	Rắn	12 08 08	TT-R	450
4	Hộp chứa mực in (từ khu văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	10
5	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	31.903
Tổng cộng					513.366

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 221.000 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm chất thải thực phẩm	146.000
2	Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác	75.000
Tổng khối lượng		221.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 120 lít– 240 lít, tank có nắp đậy và bao nylon loại 1.000 kg.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- 01 khu vực có tổng diện tích lưu chứa: 137 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại được xây dựng cách biệt với các khu vực khác trong Cơ sở, theo đúng quy định, kết cấu có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được

yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao nylon loại 1.000 kg, phuy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 220,32 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Khu lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít - 60 lít đặt tại nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy, thùng chứa rác lớn dung tích 240 lít tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, vách bao xung quanh đảm bảo kín khít, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải, thực hiện thu gom, lưu giữ, phân loại, chuyển giao xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải dạng lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu giữ riêng trong khu hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân

thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 250 /GPMT-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá

trình thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và KCN IDICO, UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, an toàn hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.